

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 20 - 5 - 2020.

“*V/v Tranh chấp ly hôn, con chung*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đông.

*Các Hội thẩm dân sự:*

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Bình.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 41/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn và con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà C - Sinh năm 1984 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số X đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**- Bị đơn:** Ông T – Sinh năm 1976 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số X đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1.** Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà C trình bày có nội dung như sau:

Tôi và ông T tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 20/8/2012. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống tại số nhà X đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống, chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T nghiện ngập và có hành vi bạo lực đối với tôi. Chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2014 cho đến nay.

Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Tôi và ông T có một con chung là cháu T2 – Sinh ngày 28/10/2012. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu T2 cho đến khi cháu trưởng thành. Cháu T2 hiện đang sinh sống cùng với tôi. Tôi cũng là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 từ khi cháu sinh ra cho đến nay.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tôi có thu nhập ổn định, đảm bảo cho việc nuôi dưỡng cháu T2.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông T không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn ông T trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông T. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn và con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông T vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nguyên đơn bà C có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông T đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 20/8/2012, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, do ông T nghiện ngập và có hành vi bạo lực với bà C, nên giữa bà C và ông T xảy ra mâu thuẫn. Bà C có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Quá trình chung sống tại địa phương, bà C và ông T phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân thế nào thì chính quyền

địa phương không nắm được, do bà C và ông T không yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải.

Xét thấy Tòa án đã triệu tập ông T nhiều lần đề hòa giải, hàn gắn mâu thuẫn giữa bà C và ông T nhưng ông T cố tình trốn tránh, mâu thuẫn giữa bà C và ông T là không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà C và ông T có một con chung là cháu T2 – Sinh ngày 28/10/2012. Bà C có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 cho đến khi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy cháu T2 hiện nay đang sống cùng với bà C, cháu T2 cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của trẻ, cần giao con chung T2 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà C không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên;**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà C đối với ông T.**

Bà C được ly hôn với ông T.

Về con chung: Giao con chung cháu T2 – Sinh ngày 28/10/2012 cho bà C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà C không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp thay bà C tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0005671 ngày 08 tháng 01 năm 2020.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./*

**Nơi nhận:**

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND P. A, TP.BMT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trương Thị Đông**

